

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 107 /BC-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2023



BÁO CÁO

Tình hình quản lý, sử dụng ngân quỹ nhà nước

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp về tình hình kinh tế - xã hội tháng 5, 5 tháng năm 2023; thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; giải ngân vốn đầu tư công và triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia; kết quả triển khai công tác lập quy hoạch theo Thông báo số 202/TB-VPCP ngày 02/6/2023 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ về một số vấn đề liên quan đến tình hình quản lý ngân quỹ nhà nước (NQNN) như sau:

1. Cơ cấu nguồn hình thành NQNN

1.1. Cơ cấu nguồn hình thành NQNN theo tính chất sở hữu

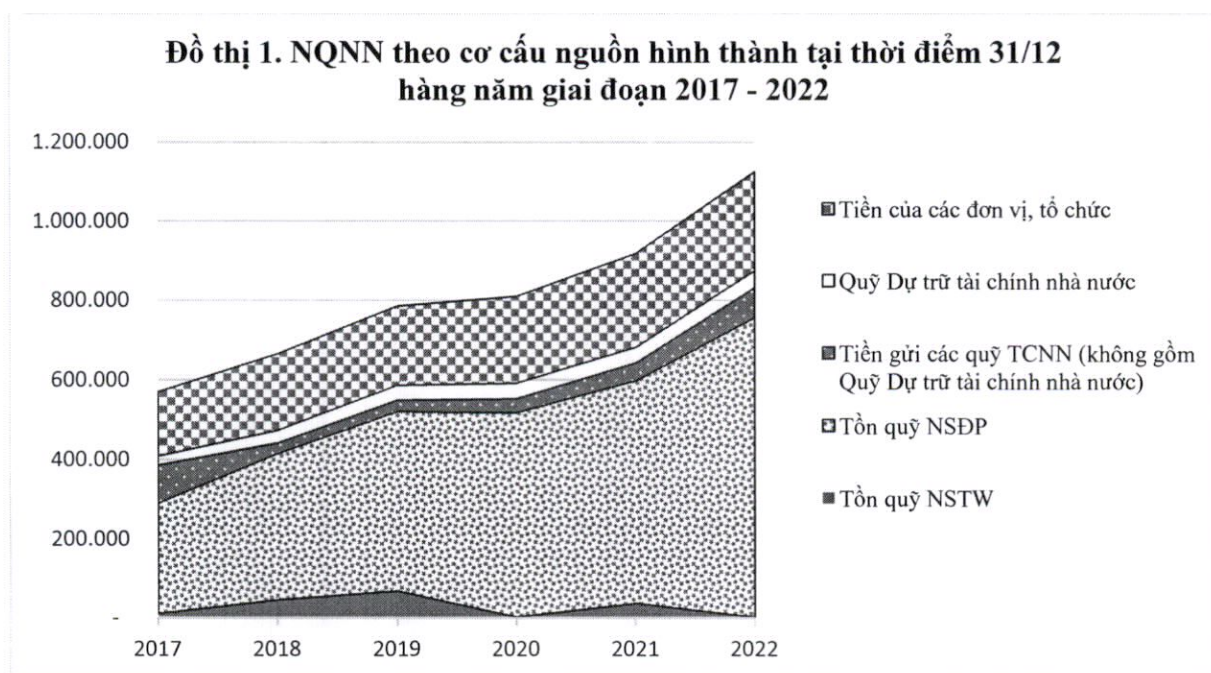
Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2015, NQNN được hình thành từ quỹ ngân sách các cấp (ngân sách trung ương - NSTW, ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã) và tiền gửi của các quỹ tài chính nhà nước, đơn vị, tổ chức kinh tế tại KBNN.

Cụ thể, thống kê số liệu cơ cấu nguồn hình thành NQNN tại thời điểm 31/12 hàng năm (kể từ năm 2017 - khi Luật NSNN năm 2015 có hiệu lực đến nay) cho thấy NQNN đã tăng dần từ **551.272 tỷ đồng** (31/12/2017) lên **1.130.626 tỷ đồng** (31/12/2022). Trong đó, chi tiết các nguồn hình thành NQNN tại thời điểm 31/12 các năm như sau:

- *Tồn quỹ NSTW*: Tồn quỹ NSTW dao động từ 1.267 tỷ đồng đến 68.162 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng **rất thấp** trong tổng nguồn NQNN (chỉ từ 0,11-8,68%), do NSTW còn bội chi. Tồn quỹ NSTW cuối các năm tuy có dư, song thường thấp hơn rất nhiều so với các nhiệm vụ chưa thực hiện được phép chuyển nguồn sang năm sau, bao gồm: (i) khoản tăng thu, tiết kiệm chi chưa được phân bổ, sử dụng; (ii) các nhiệm vụ chi còn phải tiếp tục thực hiện trong năm sau theo quy định (chuyển nguồn cải cách tiền lương, chuyển nguồn vốn đầu tư công,...).

Cụ thể, tồn quỹ NSTW so với các khoản được chuyển nguồn năm 2017 là 10.592 tỷ đồng/69.310 tỷ đồng; năm 2018 là 45.046 tỷ đồng/97.882 tỷ đồng; năm

2019 là 68.162 tỷ đồng/155.713 tỷ đồng; năm 2020 là 1.791 tỷ đồng/123.953 tỷ đồng; năm 2021 là 36.368 tỷ đồng/169.879 tỷ đồng và năm 2022 ước là 1.267 tỷ đồng/275.226 tỷ đồng. Trong đó, số tồn quỹ NSTW tại thời điểm cuối năm là số tồn quỹ sau khi đã được hạch toán vay NQNN¹; nếu loại trừ số vay NQNN, thì tồn quỹ NSTW âm (cụ thể như năm 2017 là -127.889,5 tỷ đồng; năm 2022 là -257.597,5 tỷ đồng²); nếu so với nhiệm vụ chưa thực hiện, tồn quỹ NSTW có thể âm lớn hơn. Số tồn quỹ NSTW thấp cho thấy Bộ Tài chính đã tổ chức huy động vốn hiệu quả, phù hợp với tình hình thu, chi, kế hoạch trả nợ gốc và tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.



- *Tồn quỹ ngân sách địa phương (NSDP)*: Tồn quỹ NSDP (bao gồm tồn quỹ ngân sách của 63 tỉnh, gần 700 huyện và trên 10.000 xã) dao động từ 279.729 tỷ đồng đến 754.015 tỷ đồng, chiếm **tỷ trọng lớn** trong tổng nguồn NQNN (từ 49,12%-67,06%) và có xu hướng tăng nhanh qua các năm (*tồn quỹ NSDP cuối năm 2022 đã tăng gấp 2,7 lần so với cuối năm 2017*). Cụ thể:

+ *Theo nhiệm vụ chưa thực hiện*: Tồn quỹ NSDP cuối các năm còn dư chủ yếu từ một số nguồn sau:

¹ Việc hạch toán vay NQNN của NSTW chỉ làm tăng tồn quỹ NSTW, tăng vay của NSTW; không làm tăng NQNN.

² Dư nợ vay NQNN của NSTW cuối năm 2017 và năm 2022 lần lượt là 138.481,5 tỷ đồng và 258.864,5 tỷ đồng.

- (i) Thu kết dư của NSDP, hàng năm từ 115.850 tỷ đồng – 173.825 tỷ đồng³.
- (ii) Khoản tăng thu, tiết kiệm chi của NSDP chưa được cấp có thẩm quyền phân bổ, sử dụng; hàng năm từ 35.777 tỷ đồng – 208.000 tỷ đồng.
- (iii) Khoản thực hiện chính sách cải cách tiền lương chưa thực hiện, số dư tăng dần do tích lũy từ 59.550 tỷ đồng cuối năm 2017 lên 206.000 tỷ đồng cuối năm 2022.
- (iv) Kinh phí chuyển nguồn dự toán vốn đầu tư phát triển chưa thực hiện, hàng năm dao động trong khoảng 11.779 tỷ đồng – 94.933 tỷ đồng.
- (v) Các khoản kinh phí mua sắm trang thiết bị đã ký hợp đồng trước ngày 31/12, các khoản dự toán được giao bổ sung sau ngày 30/9 và các khoản kinh phí khác.

(Chi tiết số liệu tại Phụ lục 1 kèm theo Báo cáo này)

+ Theo cấp NSDP: Đến thời điểm 31/12/2022, tồn quỹ NSDP là 754.015 tỷ đồng; trong đó, tồn quỹ ngân sách cấp tỉnh là 477.778 tỷ đồng (trong đó, một số tỉnh, thành phố có tồn quỹ ngân sách cấp tỉnh lớn như Thành phố Hồ Chí Minh 54.804 tỷ đồng, Hà Nội 45.851 tỷ đồng, Hưng Yên 29.721 tỷ đồng,...); tồn quỹ ngân sách cấp huyện và xã là 276.237 tỷ đồng.

+ Theo địa bàn: Đến thời điểm 31/12/2022, có 10 tỉnh, thành phố có tồn quỹ NSDP từ 20.000 tỷ đồng trở lên; trong đó, một số tỉnh, thành phố có tồn quỹ NSDP lớn như Hà Nội (107.083 tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (66.235 tỷ đồng), Hưng Yên (39.356 tỷ đồng), Đồng Nai (29.918 tỷ đồng).

(Chi tiết số liệu tại Phụ lục 2 kèm theo Báo cáo này)

- Tiền của quỹ dự trữ tài chính nhà nước: Tăng dần qua các năm từ 22.896 tỷ đồng (31/12/2017) lên 43.130 tỷ đồng (31/12/2022); đến hết năm 2022, chiếm tỷ trọng 3,84% so với tổng nguồn NQNN; trong đó, chủ yếu là tồn quỹ dự trữ tài chính của ngân sách cấp tỉnh. Quỹ dự trữ tài chính nhà nước được hình thành và được quản lý theo quy định của Luật NSNN.

- Tiền của các quỹ tài chính nhà nước (không bao gồm quỹ dự trữ tài chính nhà nước): Dao động từ 27.582 tỷ đồng – 95.938 tỷ đồng; đến ngày 31/12/2022, chiếm tỷ trọng 6,75% so với tổng nguồn NQNN. Trong đó, chủ yếu là tiền của Quỹ tích lũy trả nợ, Quỹ phát triển đất của các địa phương, Quỹ dịch vụ viễn

³NSTW không có kết dư do còn bồi chi. Theo quy định tại Điều 72 Luật NSNN, kết dư NSTW, ngân sách cấp tỉnh được sử dụng để chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay của NSNN. Trường hợp còn kết dư ngân sách thì trích 50% vào quỹ dự trữ tài chính cùng cấp; trích 50% còn lại vào thu ngân sách năm sau; trường hợp quỹ dự trữ tài chính đã đủ mức 25% dự toán chi ngân sách hàng năm thì số kết dư còn lại hạch toán vào thu ngân sách năm sau.

thông công ích (số dư tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 44.625 tỷ đồng, 16.515 tỷ đồng và 5.888 tỷ đồng). Các quỹ tài chính nhà nước này đều có cơ chế quản lý thu, chi riêng theo các văn bản quy phạm pháp luật đối với từng quỹ⁴.

- *Tiền của các đơn vị, tổ chức mở tài khoản tiền gửi tại KBNN*: Chiếm tỷ trọng từ 22,23% - 28,84% tổng nguồn NQNN. Trong đó:

+ Tiền của các đơn vị dự toán (chủ yếu là tiền của các đơn vị thuộc khối an ninh, quốc phòng, cơ quan Đảng) gửi tại KBNN; được quản lý thu, chi theo cơ chế riêng áp dụng đối với cơ quan thuộc khối an ninh, quốc phòng, cơ quan Đảng,...⁵ Số dư các khoản tiền này dao động từ 9.745 tỷ đồng – 34.129 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng từ 1,24 – 4,49% tổng nguồn NQNN.

+ Tiền của các đơn vị hành chính sự nghiệp (các quỹ, các khoản hỗ trợ của các đơn vị hành chính sự nghiệp) gửi tại KBNN: Các khoản tiền này đã được giao quyền tự chủ cho các đơn vị theo quy định⁶; được thực hiện thu, chi theo quyết định của các đơn vị hành chính sự nghiệp. Số dư dao động từ 32.931 tỷ đồng – 50.362 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng từ 3,46 – 6,78% tổng nguồn NQNN.

+ Tiền của các đơn vị hành chính sự nghiệp thu từ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ (khoản tiền này đơn vị có thể gửi tại KBNN hoặc NHTM): Các khoản này được thực hiện thu, chi theo quyết định của các đơn vị hành chính sự nghiệp. Số dư dao động từ 536 – 31.434 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng từ 0,09 – 4,26% tổng nguồn NQNN.

+ Tiền thu phí được để lại của các đơn vị⁷ gửi tại KBNN theo chế độ quy định: Các khoản tiền này được quản lý theo quy định của Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí. Số tiền này dao động từ 7.377 tỷ đồng - 30.364 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng từ 0,83-5,33% tổng nguồn NQNN.

+ Tiền gửi có mục đích (tiền gửi có mục đích từ kinh phí đầu tư, tiền gửi của

⁴ Nghị định số 92/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về quản lý và sử dụng Quỹ tích lũy trả nợ; Quyết định số 11/2014/QĐ-TTg ngày 27/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

⁵ Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

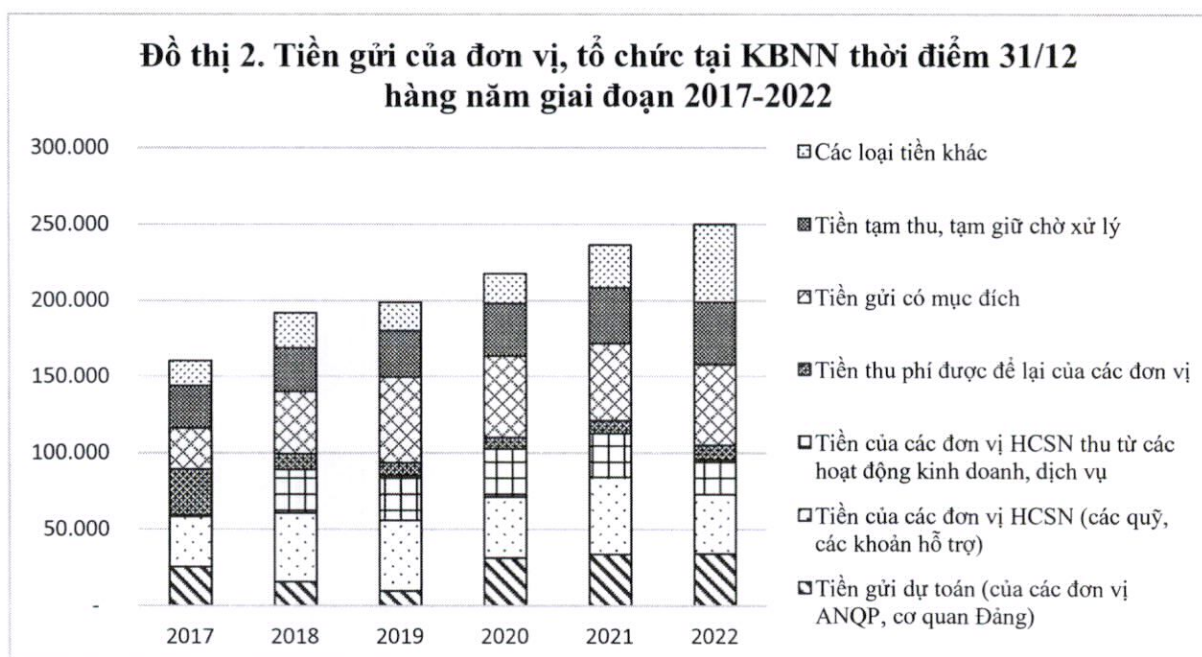
⁶ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

⁷ Khoản 1 Điều 12 Luật Phí và lệ phí quy định: (i) Cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện thì được khấu trừ, phần còn lại nộp NSNN; (ii) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp NSNN.

Quỹ Vắc-xin phòng Covid-19, quỹ bồi thường Formosa,...): Các khoản tiền này được thực hiện thu, chi theo yêu cầu của các chủ tài khoản. Số dư dao động từ 26.606 tỷ đồng – 56.149 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng từ 4,67 – 7,15% tổng nguồn NQNN.

+ Tiền tạm thu, tạm giữ chờ xử lý của các đơn vị gửi tại KBNN: Các khoản tiền này của các đơn vị tạm gửi tại KBNN để chờ xử lý theo quyết định của cấp có thẩm quyền (như chờ nộp NSNN; trả lại cho các tổ chức, cá nhân,...). Số dư dao động từ 27.859 tỷ đồng – 41.144 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng từ 3,66 – 4,89% tổng nguồn NQNN.

+ Ngoài ra, còn có các loại tiền khác gửi tại KBNN như tiền của các xã, tiền của Ban quản lý dự án, tiền của các tổ chức khác gửi tại KBNN.



Như vậy, xét theo tính chất sở hữu, tồn NQNN được hình thành từ các nguồn tồn dư chưa sử dụng của NSTW, NSDP, tiền của các quỹ tài chính nhà nước, các đơn vị, tổ chức gửi tại KBNN. **Toàn bộ các nguồn này đã có các mục đích chi cụ thể**; Bộ Tài chính (KBNN) phải thực hiện chi theo thẩm quyền quyết định của các chủ đầu tư (khi thực hiện giải ngân vốn đầu tư công) hoặc đơn vị dự toán (đối với các khoản chi thường xuyên) hoặc yêu cầu của cấp có thẩm quyền (đối với việc xử lý nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, nguồn kết dư NSDP,...) hoặc theo yêu cầu của chủ tài khoản (đối với tiền của các quỹ tài chính nhà nước và tiền của các đơn vị, tổ chức gửi tại KBNN). **Do đó, các khoản tiền này chỉ tạm thời nhàn rỗi; không được phép phân bổ và sử dụng cho các mục đích khác.**

1.2. Cơ cấu nguồn hình thành NQNN theo tính chất biến động

Xét theo tính chất biến động, tồn NQNN được hình thành từ một số nguồn

tồn dư sau:

a) Nguồn tồn dư có tính ổn định cao do cơ chế chính sách chưa thực hiện hoặc do nhiệm vụ chỉ chi phát sinh trong một số trường hợp đặc biệt: Nguồn này chủ yếu là nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương và tồn quỹ dự trữ tài chính các cấp. Trong đó:

- Đối với nguồn cải cách tiền lương, thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII⁸, Nghị quyết của Quốc hội về dự toán NSNN hàng năm đều yêu cầu các địa phương tạo nguồn cải cách tiền lương hàng năm từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị, nguồn cải cách tiền lương còn dư chuyển sang hàng năm (nếu có), tiết kiệm 10% chi thường xuyên, 50% số tăng thu dự toán và 70% số tăng thu thực hiện của NSDP; đồng thời, Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội⁹ yêu cầu *“Không sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư cho đầu tư xây dựng cơ bản và các mục đích khác, trừ trường hợp Nghị quyết của Quốc hội cho phép. Chính phủ chịu trách nhiệm về việc các Bộ, cơ quan trung ương, các địa phương thực hiện đúng quy định trong các Nghị quyết của Quốc hội về việc sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư cho các mục đích khác, bảo đảm đủ nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo đúng Nghị quyết 27-NQ/TW”*.

- Đối với quỹ dự trữ tài chính: Khoản 2 Điều 11 Luật NSNN quy định quỹ dự trữ tài chính chỉ được sử dụng trong một số trường hợp: cho ngân sách tạm ứng khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách; trường hợp thu NSNN hoặc vay bù đắp bội chi không đạt dự toán và thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác.

Tổng số nguồn bố trí để thực hiện chính sách cải cách tiền lương và tồn quỹ dự trữ tài chính đến ngày 31/12/2022 là 303.565 tỷ đồng, chiếm 27% tổng nguồn NQNN¹⁰.

b) Nguồn tồn dư có tính biến động cao: Đây là tiền của các quỹ tài chính nhà nước (không bao gồm quỹ dự trữ tài chính nhà nước), tiền của các đơn vị, tổ

⁸ Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp

⁹ Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025

¹⁰ Thực hiện quy định không thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2020, 2021 tại Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020, số dư nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương tích lũy qua các năm chưa sử dụng ở mức cao. Trong năm 2023, sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định bổ sung nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSNN năm 2022, thì số dư nguồn này sẽ tăng lên (trong đó, riêng đối với NSTW dự kiến sẽ bổ sung thêm 78.000 tỷ đồng).

chức gửi tại KBNN; các khoản tiền này được quản lý thu, chi theo yêu cầu của các chủ tài khoản được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đối với từng nguồn tiền cụ thể. Vì vậy, KBNN phải luôn sẵn sàng NQNN để đáp ứng yêu cầu chi cho các đơn vị này tại mọi thời điểm. Đến ngày 31/12/2022, tổng số dư các khoản tiền này là 325.989 tỷ đồng, chiếm 28,99% tổng nguồn NQNN.

c) Nguồn tồn dư có tính biến động theo chu kỳ: Đây là nguồn tồn dư của NSNN phát sinh trong quá trình tổ chức điều hành (như nguồn tăng thu tiết kiệm chi chưa được phân bổ, sử dụng; nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản chưa giải ngân; các khoản kinh phí được cấp có thẩm quyền giao dự toán bổ sung sau ngày 30/9 hàng năm). Đến ngày 31/12/2022, ước số dư các nguồn này là 460.501 tỷ đồng, chiếm 40,96% tổng nguồn NQNN. Khi đẩy nhanh tiến độ thực hiện, thì nguồn tồn dư này sẽ giảm.

d) Nguồn tồn dư khác của NSNN, chủ yếu là nguồn thu kết dư của NSDP: Các năm gần đây, NSDP thường có thu kết dư lớn (trên 100.000 tỷ đồng), nên cần sớm có phương án sử dụng nguồn này để tạo thêm nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.

2. Về việc quản lý NQNN

2.1. Về nguyên tắc quản lý NQNN

Bộ Tài chính đã tổ chức quản lý NQNN theo đúng quy định của Luật NSNN, Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý NQNN, cụ thể:

- NQNN được quản lý theo nguyên tắc tập trung, thống nhất, cuối ngày làm việc, toàn bộ số dư NQNN từ các địa phương được tập trung về trung ương và **gửi toàn bộ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)**¹¹ để tạo thuận lợi cho việc quản lý, đảm bảo thanh khoản của NQNN và hỗ trợ NHNN trong việc điều hành cung tiền trên thị trường tiền tệ, giảm chi phí điều hành chính sách tiền tệ¹².

- NQNN được duy trì thường xuyên theo định mức quy định để có nguồn sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu thanh toán chi trả của ngân sách các cấp và các đơn vị giao dịch với KBNN tại bất kỳ thời điểm nào. Phần NQNN còn lại tạm thời

¹¹ Theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Luật NSNN, NQNN được quản lý theo nguyên tắc tập trung, thống nhất để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của NSNN và các đơn vị giao dịch tại KBNN; bảo đảm quản lý an toàn và sử dụng có hiệu quả NQNN. Bên cạnh đó, trong thời gian qua, lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại NHTM luôn thấp hơn NHNN, nên việc gửi không kỳ hạn tại NHTM sẽ không hiệu quả.

¹² Không còn số dư tiền gửi không kỳ hạn tại các NHTM vào cuối ngày làm việc, trừ các khoản thu phát sinh sau giờ tạm ngừng truyền, nhận chứng từ giữa KBNN và NHTM

nhàn rồi được quản lý và sử dụng có hiệu quả, đúng quy định tại Luật NSNN và Nghị định số 24/2016/NĐ-CP, cụ thể:

(i) Cho NSTW vay (để bù đắp bội chi, trả nợ gốc) và tạm ứng cho NSNN (khi nguồn thu chưa tập trung kịp); thời hạn vay, tạm ứng không quá 12 tháng. Khoản NQNN sử dụng cho NSTW vay được thực hiện trên cơ sở nguồn hình thành NQNN có tính chất ổn định, lâu dài như nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương, tiền của quỹ dự trữ tài chính nhà nước,...

(ii) Phần NQNN tạm thời nhàn rồi còn lại được: Gửi có kỳ hạn tại các NHTM có mức độ an toàn cao theo đánh giá của NHNN (để đảm bảo an toàn, không thất thoát NQNN) và mua bán lại trái phiếu Chính phủ (TPCP); thời hạn sử dụng không quá 03 tháng và được thực hiện theo phương thức đấu thầu cạnh tranh lãi suất, đảm bảo công khai, minh bạch.

Thông qua nghiệp vụ quản lý NQNN, đến nay, Bộ Tài chính đã nộp NSTW **19.078,6 tỷ đồng** từ nguồn thu nghiệp vụ này.

2.2. Về việc sử dụng NQNN tạm thời nhàn rồi góp phần ổn định mặt bằng lãi suất

- Theo quy định tại Điều 62 Luật NSNN, Điều 30, Điều 54 Luật Quản lý nợ công, Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ quản lý NQNN, NQNN được sử dụng để đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu thanh toán, chi trả của NSNN và các đơn vị giao dịch tại KBNN; NQNN tạm thời nhàn rồi chỉ được sử dụng để cho NSNN tạm ứng, vay; gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại (NHTM) hoặc mua lại có kỳ hạn TPCP; *không có quy định về việc trực tiếp sử dụng NQNN để cho các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp vay với lãi suất ưu đãi.*

Bên cạnh đó, việc trực tiếp sử dụng NQNN để cho các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp vay sẽ làm tăng cung tiền, gây sức ép lớn cho NHNN trong việc kiểm soát lạm phát; đồng thời, KBNN sẽ có vai trò như tổ chức tín dụng, *không phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng cũng như Luật NSNN, Nghị định số 24/2016/NĐ-CP* và chức năng, nhiệm vụ của KBNN. Trường hợp phát sinh nợ xấu, sẽ có thể dẫn đến gây thất thoát vốn Nhà nước.

- Thực tế hiện nay, để hỗ trợ NHNN trong việc điều hành cung tiền trên thị trường tiền tệ, ổn định tỷ giá, lãi suất và kiểm soát lạm phát, Bộ Tài chính đã tập trung toàn bộ NQNN cuối ngày tại NHNN; đồng thời, tổ chức sử dụng NQNN tạm thời nhàn rồi để có kỳ hạn tại NHTM và mua bán lại TPCP trên cơ sở thường xuyên, kịp thời cung cấp, trao đổi thông tin điều hành với NHNN. Thông qua các giao dịch gửi tiền có kỳ hạn tại NHTM và mua bán lại TPCP, đã giúp các NHTM

đảm bảo thanh khoản và có thêm nguồn vốn cho người dân, doanh nghiệp vay để phát triển sản xuất, kinh doanh¹³.

3. Về phối hợp giữa quản lý NQNN và phát hành TPCP

- Tình hình thu, chi và vay của NSTW 03 năm gần đây (2020 – 2022) như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Năm	2020		2021		2022	
		Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Ước thực hiện
I	THU, CHI NSTW						
1	Tổng thu NSTW	851.769	973.669	739.401	982.071	739.132	934.932
2	Tổng chi NSTW	1.069.569	1.186.757	1.058.271	1.193.773	1.087.032	1.268.362
II	TỔNG NHU CẦU VAY CỦA NSTW	450.350	420.657	579.772	449.568	544.049	525.770
1	Bội chi NSTW (=I.I-2.I)	217.800	213.089	318.870	211.702	347.900	333.430
2	Trả nợ gốc NSTW	232.550	*207.569	260.902	237.866	196.149	192.340
III	NGUỒN VAY	450.350	420.657	579.772	392.389	544.049	248.922
1	Vay trong nước		386.084		368.213		214.722
	+ Phát hành TPCP		323.953		318.213		214.722
	+ Vay NQNN**		62.132		50.000		-
2	Vay nước ngoài		34.573		24.176		34.200
IV	SỐ CÒN THIẾU NGUỒN (=II-III)		0		57.179		276.848

* Tổng trả nợ gốc NSTW năm 2020 là 210.227 tỷ đồng. Thực hiện Nghị quyết số 53/2022/QH15 ngày 15/6/2022 của Quốc hội phê duyệt quyết toán NSNN năm 2020, đã sử dụng 2.658 tỷ đồng từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi để trả nợ gốc NSTW, nên nhu cầu vay để trả nợ gốc còn 207.569 tỷ đồng.

**Số vay NQNN của NSTW để bù đắp bội chi NSTW năm 2020 được thực hiện 3 lần, cụ thể: năm 2020: 7.285,7 tỷ đồng; năm 2021: 40.000 tỷ đồng; năm 2023: 14.846,9 tỷ đồng

- Căn cứ dự toán được Quốc hội quyết định hàng năm, Bộ Tài chính đã tổ chức thực hiện vay trong nước, nước ngoài để bù đắp bội chi và chi trả nợ gốc đến hạn của NSTW; trong đó, vay trong nước được thực hiện thông qua phát hành TPCP, vay NQNN và các nguồn tài chính hợp pháp khác. Khối lượng phát hành TPCP, vay NQNN và các nguồn vay khác đều đảm bảo trong phạm vi tổng mức vay NSNN được Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ quyết định.

¹³ Thông tư số 26/2022/TT-BTC ngày 31/12/2022 của NHNN quy định 50% tiền gửi của KBNN được tính vào tổng tiền gửi để xác định tỷ lệ tối đa dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi của các tổ chức tín dụng; tỷ lệ này được điều chỉnh dần về 0% theo lộ trình.

Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính đã chủ động điều hành công tác phát hành TPCP phù hợp với tiến độ thu, chi của NSTW, đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ chi đến hạn; đồng thời, đảm bảo duy trì, phát triển ổn định, bền vững thị trường TPCP. Vì vậy, mặc dù có những thời điểm tồn NQNN cao, song công tác phát hành TPCP vẫn phải được tiến hành để duy trì sự ổn định, liên tục và góp phần định hướng thị trường trái phiếu, cũng như đảm bảo khả năng thanh khoản của NSTW tại mọi thời điểm.

- Để đảm bảo hiệu quả và giảm chi phí vay của NSTW; đồng thời, gắn kết giữa phát hành TPCP và quản lý NQNN, Bộ Tài chính đã thực hiện:

+ Duy trì hoạt động phát hành TPCP thường xuyên, liên tục, đảm bảo đủ nhu cầu huy động vốn của NSTW; khối lượng phát hành TPCP phù hợp với tình hình thu, chi, kế hoạch trả nợ gốc và khả năng giải ngân của NSTW, không dư thừa. Do đó, thực tế tồn quỹ NSTW thường xuyên ở mức thấp.

+ Sử dụng NQNN tạm thời nhân rồi để cho NSTW vay, giảm áp lực huy động vốn TPCP từ thị trường, đặc biệt trong trường hợp điều kiện thị trường không thuận lợi cho công tác phát hành TPCP, mặt bằng lãi suất tăng cao, nhu cầu đầu tư TPCP giảm. Cụ thể, Bộ Tài chính đã điều chỉnh giảm kế hoạch phát hành TPCP năm 2018, 2019, 2021, 2022 lần lượt là 55.000 tỷ đồng, 57.600 tỷ đồng, 49.000 tỷ đồng và 185.000 tỷ đồng; đồng thời, sử dụng NQNN tạm thời nhân rồi cho NSTW vay bù đắp bội chi năm 2018, 2019, 2020 và 2021 lần lượt là 45.500 tỷ đồng, 42.714 tỷ đồng, 62.132 tỷ đồng và 50.000 tỷ đồng. So với phát hành TPCP có lãi suất phát hành bình quân năm 2023 đến nay là 3,79%/năm, thì việc sử dụng NQNN để cho NSTW vay với mức chi phí 0,5%/năm như hiện nay giúp NSTW giảm chi trả lãi vay khoảng 7.700 tỷ đồng mỗi năm trên cơ sở dư nợ vay NQNN hiện nay của NSTW là 233.710,5 tỷ đồng.

+ Sử dụng NQNN tạm thời nhân rồi để cho NSTW vay ở mức hợp lý, không sử dụng toàn bộ để cho NSTW vay do: (i) Bản chất NQNN tạm thời nhân rồi có thời gian ngắn, chỉ có thể tạm sử dụng cho NSTW vay tối đa 12 tháng từ nguồn có tính ổn định cao¹⁴; (ii) dư nợ vay NQNN của NSTW hiện đã ở mức cao (233.710,5 tỷ đồng), việc tiếp tục sử dụng NQNN cho NSTW vay/tạm ứng dễ gây rủi ro thanh khoản cho cả NQNN và NSNN khi chi thực hiện cải cách tiền lương hoặc tốc độ giải ngân vốn đầu tư công được đẩy mạnh,...; (iii) không phù hợp với chủ trương “*Tiếp tục cơ cấu lại nợ công theo hướng kéo dài kỳ hạn, giảm áp lực trả nợ ngắn hạn và chi phí vay vốn*” tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị và theo chủ trương của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp

¹⁴ Nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương, tồn quỹ dự trữ tài chính nhà nước

luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022¹⁵, cần phải kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng nguồn vay NQNN.

+ Thực hiện yêu cầu huy động vốn vay phù hợp với khả năng giải ngân vốn đầu tư công, số thực tế vay trong năm thường thấp hơn nhiều so với tổng nhu cầu vay của NSTW (do kế hoạch vốn đầu tư phát triển được chuyển nguồn sang năm sau). Theo đó, Bộ Tài chính đã thực hiện vay trong năm sau để cân đối NSTW của năm trước¹⁶.

4. Đề xuất, kiến nghị

Để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính của Nhà nước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ một số giải pháp như sau:

4.1. Giải pháp ngắn hạn

(1) Trình Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương sớm xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phân bổ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách các cấp và tổ chức triển khai thực hiện, trong đó:

- Ưu tiên sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi để giảm bội chi, tăng chi trả nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật NSNN¹⁷;

- Trường hợp sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi cho các dự án đầu tư, thì ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trọng điểm, đã đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định để đẩy nhanh tiến độ giải ngân, đảm bảo hiệu quả quản lý, sử dụng vốn.

(2) Trình Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh tiến độ giải ngân đối với nguồn vốn đầu tư phát triển (bao gồm cả phần vốn được giao kế hoạch trong năm và phần vốn chuyển nguồn từ năm trước sang năm sau); hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục gửi KBNN để thực hiện thanh toán các khoản kinh phí mua sắm trang thiết bị đã ký hợp đồng trước ngày 31/12, các khoản dự toán được giao bổ sung sau ngày 30/9,... để nâng cao tỷ lệ giải ngân và hiệu quả sử dụng vốn.

¹⁵ Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

¹⁶ Trong đó, vay bù đắp bội chi NSTW niên độ 2019 được thực hiện trong năm 2020, vay bù đắp bội chi NSTW niên độ 2020 được thực hiện trong năm 2020, 2021, 2023

¹⁷ Khoản 2 Điều 59 Luật NSNN quy định: Số tăng thu, trừ tăng thu của NSDP do phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách phải nộp về ngân sách cấp trên và số tiết kiệm chi ngân sách so với dự toán được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau: a) Giảm bội chi, tăng chi trả nợ, bao gồm trả nợ gốc và lãi; b) Bổ sung quỹ dự trữ tài chính; c) Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương; d) Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội; đ) Tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng; e) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này (hỗ trợ ngân sách cấp dưới, thường vượt dự toán các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách).

(3) Giao NHNN chủ động, linh hoạt sử dụng các công cụ thực hiện chính sách tiền tệ (trong đó, nghiên cứu sử dụng nguồn NQNN đang được gửi tại NHNN) để điều hành mặt bằng lãi suất cho vay phù hợp, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh.

(4) Giao Bộ Tài chính:

- Tiếp tục sử dụng nguồn NQNN tạm thời nhàn rỗi phù hợp với tính chất ổn định của từng nguồn như đã báo cáo tại mục 1 Báo cáo này để nâng cao hiệu quả quản lý NQNN, gắn kết quản lý NQNN với quản lý NSNN và quản lý nợ công, cụ thể:

- + Chủ động **“tạm sử dụng”** hiệu quả phần NQNN tạm thời nhàn rỗi có nguồn gốc hình thành từ các nguồn tồn dư có tính chất ổn định cao (tương ứng với nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương chưa chi, tiền của quỹ dự trữ tài chính nhà nước) để cho NSTW vay theo chế độ quy định nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu chi của NSTW, giảm chi phí vay nợ và nâng cao hiệu quả công tác quản lý NQNN, phát hành TPCP¹⁸; đồng thời, **“tạm sử dụng”** nguồn NQNN tạm thời nhàn rỗi có tính chất ngắn hạn hơn để tạm ứng cho NSTW và ngân sách cấp tỉnh khi nguồn thu chưa tập trung kịp, đặc biệt trong điều kiện dự báo năm 2023 khả năng thu NSNN gặp nhiều khó khăn.

- + Tận dụng phần NQNN tạm thời nhàn rỗi còn lại, sau khi đã ưu tiên cho NSTW vay, tạm ứng (chủ yếu được hình thành từ các nguồn có tính biến động cao) để gửi tiền có kỳ hạn tại NHTM, mua bán lại TPCP theo quy định của Chính phủ với thời hạn không quá 03 tháng; thực hiện chào gửi hàng ngày, thường xuyên, liên tục với khối lượng gửi và kỳ hạn gửi cụ thể được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với khả năng NQNN tạm thời nhàn rỗi, nhu cầu về khối lượng và kỳ hạn nhận tiền gửi của NHTM và định hướng điều hành chính sách tiền tệ của NHNN. Qua đó, cung cấp thêm một nguồn vốn hỗ trợ các NHTM để cho người dân, doanh nghiệp vay phát triển sản xuất, kinh doanh; đồng thời, góp phần vào việc giảm mặt bằng lãi suất chung theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục tổ chức phát hành TPCP thường xuyên, ổn định để đảm bảo đủ nguồn chi trả nợ gốc của NSTW và dành phần còn lại cho bù đắp bội chi; đồng thời, đảm bảo các chỉ tiêu an toàn bền vững nợ công cũng như duy trì sự phát triển ổn định, bền vững của thị trường TPCP.

¹⁸ Tổng các nguồn này đến ngày 01/01/2023 là 303.565 tỷ đồng. Thực tế đã dùng 233.710,5 tỷ đồng cho NSTW vay; khả năng cho NSTW vay thêm trong năm 2023 là khoảng 70.000 tỷ đồng (=303.565-233.710,5) với giả định số bổ sung quỹ cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi NSNN năm 2022 tương đương số dự kiến sẽ chi thực hiện cải cách tiền lương từ ngày 01/7/2023.

4.2. Giải pháp dài hạn

Giao Bộ Tài chính chủ trì nghiên cứu, xây dựng Luật NSNN sửa đổi; trong đó quy định rõ một số nội dung như: (i) Cơ chế phân cấp nguồn thu giữa các cấp ngân sách để đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW đã được Hiến pháp, pháp luật quy định; (ii) Cơ chế chuyển nhiệm vụ vay cho bù đắp bội chi của NSTW từ năm trước sang năm sau khi thực hiện chuyển nguồn dự toán chi đầu tư công; (iii) Cơ chế quản lý NQNN, trong đó quy định rõ các nội dung sử dụng NQNN tạm thời nhân rồi.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ một số nội dung nêu trên. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho ý kiến chỉ đạo để hoàn thiện, báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng Lê Minh Khái (để b/c);
- Bộ trưởng Hồ Đức Phớc (để b/c);
- VPCP, NHNN;
- Các đơn vị thuộc BTC: Vụ TCNH, Vụ NSNN
Cục QLNN&TCĐN;
- Lưu: VT, KBNN (16b). ✓

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TƯỚNG**



Cao Anh Tuấn

Phụ lục 1
CƠ CẤU NGUỒN HÌNH THÀNH NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2017-2023
(Kèm theo Báo cáo số 107/BC-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2017		Thời điểm 31/12/2018		Thời điểm 31/12/2019		Thời điểm 31/12/2020		Thời điểm 31/12/2021		Thời điểm 31/12/2022		Thời điểm 31/5/2023	
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
I	Ngân quỹ nhà nước theo cơ cấu	551.272	100,00%	632.245	100,00%	764.096	100,00%	797.074	100,00%	929.712	100,00%	1.130.626	100,00%	1.285.850	100,00%
1	Số dư NQNN bằng VNĐ	409.701	74,32%	462.923	73,22%	595.580	77,95%	597.324	74,94%	640.847	68,93%	871.761	77,10%	1.052.139	81,82%
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn	395.631	71,77%	257.719	40,76%	311.485	40,77%	519.324	65,15%	592.847	63,77%	575.776	50,93%	980.247	76,23%
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn tại NHTM	14.070	2,55%	205.204	32,46%	284.095	37,18%	78.000	9,79%	48.000	5,16%	295.985	26,18%	71.892	5,59%
2	Số dư nợ vay NQNN của NSNN	141.571	25,68%	169.322	26,78%	168.516	22,05%	199.750	25,06%	288.865	31,07%	258.865	22,90%	233.711	18,18%
2.1	NSTW	138.482	25,12%	167.153	26,44%	167.153	21,88%	198.865	24,95%	288.865	31,07%	258.865	22,90%	233.711	18,18%
2.2	NSDP	3.090	0,56%	2.169	0,34%	1.363	0,18%	885	0,11%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	Ngân quỹ nhà nước theo nguồn hình thành	569.506	100,00%	665.133	100,00%	785.728	100,00%	809.375	100,00%	918.013	100,00%	1.124.401	100,00%	1.307.747	100,0%
1	Tồn quỹ NSNN	290.321	50,98%	414.417	62,31%	520.166	66,20%	516.711	63,84%	597.323	65,07%	755.282	67,17%	927.760	70,94%
1.1	Tồn quỹ NSTW	10.592	1,86%	45.046	6,77%	68.162	8,68%	1.791	0,22%	36.368	3,96%	1.267	0,11%	84.778	6,48%
	<i>Trong đó, có một số khoản chưa thực hiện:</i>	<i>69.310</i>	<i>12,17%</i>	<i>97.882</i>	<i>14,72%</i>	<i>155.713</i>	<i>19,82%</i>	<i>123.953</i>	<i>15,31%</i>	<i>169.879</i>	<i>18,51%</i>	<i>275.226</i>	<i>24,48%</i>	<i>271.461</i>	<i>20,76%</i>
1.1.1	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay chưa phân bổ, sử dụng	-	0,00%	-	0,00%	38.169	4,86%	17.370	2,15%	35.052	3,82%	195.500	17,39%	195.500	14,95%
1.1.2	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	7.141	1,25%	23.621	3,55%	53.410	6,80%	40.359	4,99%	54.435	5,93%	54.435	4,84%	54.435	4,16%
1.1.3	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công (dự toán chuyển nguồn- vốn trong nước)	19.235	3,38%	28.968	4,36%	34.291	4,36%	33.688	4,16%	29.250	3,19%	25.291	2,25%	21.526	1,65%
1.1.4	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đủ hồ sơ, hợp đồng ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	15.153	2,66%	1.660	0,25%	19.562	2,49%	24.238	2,99%						

STT	Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2017		Thời điểm 31/12/2018		Thời điểm 31/12/2019		Thời điểm 31/12/2020		Thời điểm 31/12/2021		Thời điểm 31/12/2022		Thời điểm 31/5/2023	
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1.1.5	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	13.161	2,31%	5.260	0,79%	5.590	0,71%	3.086	0,38%						
1.1.6	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán	6.162	1,08%	-	0,00%	-	0,00%	631	0,08%						
1.1.7	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	2.769	0,49%	-	0,00%	3.642	0,46%	4.580	0,57%						
1.1.8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	5.689	1,00%	38.373	5,77%	1.049	0,13%	1	0,00%	51.142	5,57%				
1.2	Tồn quỹ NSDP	279.729	49,12%	369.371	55,53%	452.004	57,53%	514.920	63,62%	560.955	61,11%	754.015	67,06%	842.982	64,46%
	<i>Trong đó, bao gồm các khoản sau:</i>														
1.2.1	Thu kết dư	120.539	21,17%	148.755	22,36%	173.825	22,12%	140.458	17,35%	115.850	12,62%				
1.2.2	Một số khoản chưa thực hiện:	158.349	27,80%	218.665	32,88%	278.823	35,49%	370.276	45,75%	443.187	48,28%	481.993	42,87%	480.072	36,71%
1.2.2.1	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay chưa được phân bổ, sử dụng	35.777	6,28%	50.102	7,53%	67.336	8,57%	87.746	10,84%	107.372	11,70%	208.000	18,50%	208.000	15,91%
1.2.2.2	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	59.550	10,46%	66.564	10,01%	99.018	12,60%	139.888	17,28%	208.457	22,71%	206.000	18,32%	206.000	15,75%
1.2.2.3	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công (Dự toán chuyển nguồn - vốn trong nước)	39.935	7,01%	69.506	10,45%	94.933	12,08%	92.856	11,47%	76.569	8,34%	11.779	1,05%	9.858	0,75%
1.2.2.4	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đủ hồ sơ, hợp đồng ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	987	0,17%	1.293	0,19%	1.366	0,17%	1.944	0,24%	1.531	0,17%	1.531	0,14%	1.531	0,12%
1.2.2.5	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước (Dự toán chuyển nguồn)	1.100	0,19%	2.100	0,32%	2.400	0,31%	3.673	0,45%	3.814	0,42%	3.814	0,34%	3.814	0,29%

STT	Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2017		Thời điểm 31/12/2018		Thời điểm 31/12/2019		Thời điểm 31/12/2020		Thời điểm 31/12/2021		Thời điểm 31/12/2022		Thời điểm 31/5/2023	
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1.2.2.6	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán (Dự toán chuyển nguồn)	11.000	1,93%	14.100	2,12%	11.770	1,50%	14.503	1,79%	19.931	2,17%	19.931	1,77%	19.931	1,52%
1.2.2.7	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định (Dự toán chuyển nguồn)									576	0,06%	576	0,05%	576	0,04%
1.2.2.8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật (Dự toán chuyển nguồn)	10.000	1,76%	15.000	2,26%	2.000	0,25%	29.667	3,67%	24.937	2,72%	30.362	2,70%	30.362	2,32%
2	Tiền gửi các quỹ TCNN	118.835	20,87%	58.916	8,86%	66.763	8,50%	74.923	9,26%	84.026	9,15%	119.082	10,59%	125.438	9,59%
2.1	Tiền gửi các quỹ TCNN (không gồm Quỹ Dự trữ tài chính nhà nước): trong đó:	95.938	16,85%	27.582	4,15%	29.623	3,77%	36.217	4,47%	45.426	4,95%	75.952	6,75%	83.688	6,40%
2.1.1	Quỹ tích lũy trả nợ	12.326	2,16%	16.350	2,46%	19.121	2,43%	17.124	2,12%	24.410	2,66%	44.625	3,97%		
2.1.2	Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	6.282	0,78%	6.000	0,65%	5.888	0,52%		
2.1.3	Quỹ phát triển đất của các địa phương	1.104	0,19%	1.535	0,23%	2.874	0,37%	2.620	0,32%	2.600	0,28%	16.515	1,47%		
2.1.4	Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	76.333	13,40%	1.378	0,21%	575	0,07%	636	0,08%	367	0,04%	229	0,02%		
2.2	Quỹ Dự trữ tài chính nhà nước	22.896	4,02%	31.334	4,71%	37.140	4,73%	38.706	4,78%	38.600	4,20%	43.130	3,84%	41.750	3,19%
2.2.1	NSTW	3.001	0,53%	3.035	0,46%	3.076	0,39%	3.098	0,38%	3.114	0,34%	4.152	0,37%	4.159	0,32%
2.2.2	NSDP	19.896	3,49%	28.299	4,25%	34.064	4,34%	35.608	4,40%	35.486	3,87%	38.978	3,47%	37.591	2,87%
3	Tiền gửi các đơn vị, tổ chức	160.350	28,16%	191.799	28,84%	198.799	25,30%	217.741	26,90%	236.664	25,78%	250.037	22,24%	254.549	19,46%
3.1	Tiền gửi các đơn vị HCSN	89.422	15,70%	99.404	14,94%	93.577	11,91%	110.039	13,60%	120.964	13,18%	105.102	9,35%	108.695	8,31%
3.1.1	Tiền gửi dự toán	25.590	4,49%	15.757	2,37%	9.745	1,24%	31.320	3,87%	33.675	3,67%	34.129	3,04%	38.085	2,91%
	Trong đó: - Tiền gửi của Cục Tài chính Bộ Quốc phòng	15.742	2,76%	6.885	1,04%	2.163	0,28%	15.848	1,96%	12.696	1,38%	12.615	1,12%		

STT	Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2017		Thời điểm 31/12/2018		Thời điểm 31/12/2019		Thời điểm 31/12/2020		Thời điểm 31/12/2021		Thời điểm 31/12/2022		Thời điểm 31/5/2023	
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
	- Tiền gửi của Bộ Công An	4.130	0,73%	3.472	0,52%	2.315	0,29%	1.413	0,17%	4.262	0,46%	4.966	0,44%		
	- Tiền gửi của cơ quan Đảng	1.375	0,24%	1.893	0,28%	1.482	0,19%	170	0,02%	111	0,01%		0,00%		
3.1.2	Tiền gửi thu phí (phí để lại theo quyết định)	30.364	5,33%	10.229	1,54%	8.426	1,07%	7.377	0,91%	8.304	0,90%	9.359	0,83%	9.165	0,70%
3.1.3	Tiền gửi khác của đơn vị hành chính, sự nghiệp (bao gồm: trích lập các quỹ đối với đơn vị sự nghiệp vd: quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi,...; đối với đơn vị hành chính là các khoản hỗ trợ.)	32.931	5,78%	45.106	6,78%	46.113	5,87%	39.909	4,93%	50.362	5,49%	38.936	3,46%	40.356	3,09%
3.1.4	Tiền gửi thu sự nghiệp, kinh doanh, dịch vụ	536	0,09%	28.311	4,26%	29.292	3,73%	31.434	3,88%	28.624	3,12%	22.679	2,02%	21.089	1,61%
3.2	Tiền gửi của xã	2.234	0,39%	2.170	0,33%	2.175	0,28%	2.272	0,28%	2.553	0,28%	2.427	0,22%	2.378	0,18%
3.3	Tiền gửi ban quản lý dự án	3.653	0,64%	3.818	0,57%	4.224	0,54%	5.024	0,62%	5.459	0,59%	5.873	0,52%	4.584	0,35%
3.4	Tiền gửi có mục đích	26.606	4,67%	40.838	6,14%	56.149	7,15%	53.415	6,60%	50.748	5,53%	52.759	4,69%	49.086	3,75%
3.4.1	Tiền gửi có mục đích từ kinh phí đầu tư	26.606	4,67%	40.838	6,14%	56.149	7,15%	30.842	3,81%	33.263	3,62%	39.403	3,50%	36.300	2,78%
3.4.2	Tiền gửi có mục đích từ kinh phí thường xuyên	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	44	0,01%	70	0,01%	136	0,01%	145	0,01%
3.4.3	Tiền gửi có mục đích khác(Fomusa, Covid...)	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	22.529	2,78%	17.415	1,90%	13.220	1,18%	12.641	0,97%
3.5	Tiền gửi của các tổ chức	5.042	0,89%	4.745	0,71%	5.470	0,70%	6.561	0,81%	7.573	0,82%	8.523	0,76%	8.555	0,65%
3.6	Tiền gửi đặc biệt của các đơn vị	5.464	0,96%	12.269	1,84%	6.736	0,86%	5.414	0,67%	11.706	1,28%	5.814	0,52%	10.640	0,81%
3.7	Tạm thu, tạm giữ chờ xử lý; tr.đó:	27.859	4,89%	28.493	4,28%	30.408	3,87%	34.763	4,39%	36.654	3,98%	41.144	3,66%	35.704	2,73%
	- Phí - lệ phí chờ nộp NS	1.435	0,25%	860	0,13%	983	0,13%	1.435	0,18%	3.214	0,35%	902	0,08%	2.718	0,21%
	- Các khoản tạm thu khác	8.900	1,56%	11.053	1,66%	12.128	1,54%	12.501	1,58%	10.196	1,11%	10.587	0,94%	3.056	0,23%
	- Phải trả về tiền - tài sản tạm giữ chờ xử lý; tr.đó:	16.983	2,98%	15.738	2,37%	16.157	2,06%	20.201	1,58%	22.462	1,11%	28.394	2,53%	28.823	2,20%
	+ Cơ quan tài chính	6.289	1,10%	6.084	0,91%	5.613	0,71%	9.441	1,58%	9.771	1,11%	9.662	0,86%	9.662	0,74%
	+ Các cơ quan khác	10.612	1,86%	9.622	1,45%	10.491	1,34%	10.751	1,58%	12.666	1,11%	18.720	1,66%	18.720	1,43%
3.8	Tiền gửi khác	70	0,01%	63	0,01%	60	0,01%	254	0,03%	1.008	0,11%	28.394	2,53%	34.907	2,67%

STT	Chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/2017		Thời điểm 31/12/2018		Thời điểm 31/12/2019		Thời điểm 31/12/2020		Thời điểm 31/12/2021		Thời điểm 31/12/2022		Thời điểm 31/5/2023	
		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
III	Chênh lệch (các khoản phải thu phải trả trung gian phát sinh trong quá trình thanh toán)	(18.233)		(32.888)		(21.633)		(12.301)		11.698		6.225		(21.897)	

Ghi chú: - Số chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023 ước tương đương số liệu năm 2021 sang năm 2022; riêng các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 sang năm 2023 theo số liệu tại Báo cáo số 238/BC-CP ngày 17/5/2023 báo cáo Quốc hội về đánh giá bổ sung kết quả thực hiện NSNN năm 2022, tình hình triển khai dự toán NSNN năm 2023; số chuyển nguồn vốn đầu tư công năm 2022 sang năm 2023 tổng hợp theo số liệu báo cáo của Bộ, ngành, địa phương; kinh phí khác chuyển nguồn của NSTW năm 2021 (51.142 tỷ đồng - mục 1.1.8) là khoản chuyển nguồn tại thời điểm 31/12/2021 chưa được hạch toán chi tiết vào các mục cụ thể từ 1.1.2 -1.1.7.

- Số dư tiền gửi khác thời điểm 31/12/2022 là 28.394 tỷ đồng, trong đó:

(1) Tiền gửi thu dịch vụ khác: 12.551 tỷ đồng, gồm các khoản tiền gửi từ thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, dịch vụ y tế dự phòng, học phí theo mức giá quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc nhóm 3, nhóm 4 (quy định tại khoản 2 điều 23 nghị định 60/2021/NĐ-CP).

(2) Tiền gửi khác có nguồn gốc NSNN: 12.989 tỷ đồng, gồm các khoản tiền gửi khác có nguồn gốc NSNN của đơn vị hành chính, sự nghiệp như tiền gửi của đơn vị hạch toán phụ thuộc nhận kinh phí của NSNN từ đơn vị cấp trên (như tài khoản tiền gửi của các đơn vị kho bạc huyện ...); Khoản thu từ NSNN hỗ trợ (hỗ trợ của ngân sách địa phương cho cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách cấp trên đóng trên địa bàn),...

Phụ lục 2
TÒN QUỸ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2021-2022
(Kèm theo Báo cáo số 01/BC-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Tên tỉnh	Thời điểm 31/12/2021		Thời điểm 31/12/2022	
		NS cấp tỉnh	Cả tỉnh	NS cấp tỉnh	Cả tỉnh
	TỔNG	326.631	560.955	477.778	754.015
1	HÀ NỘI	44.611	102.532	45.851	107.083
2	HẢI PHÒNG	8.740	11.740	11.724	14.681
3	TP. HỒ CHÍ MINH	30.995	45.785	54.804	66.235
4	ĐÀ NẴNG	11.807	15.377	17.543	18.043
5	NAM ĐỊNH	4.197	6.079	5.029	6.799
6	HÀ NAM	7.085	9.511	7.555	10.038
7	HẢI DƯƠNG	5.265	8.608	8.826	12.359
8	HƯNG YÊN	3.803	7.446	29.721	39.356
9	THÁI BÌNH	1.507	2.725	1.786	3.984
10	LONG AN	4.734	10.231	4.493	9.748
11	TIỀN GIANG	1.385	2.683	2.973	4.795
12	BẾN TRE	2.757	3.968	2.555	4.463
13	ĐỒNG THÁP	1.211	4.949	931	4.761
14	VĨNH LONG	923	2.169	1.835	3.972
15	AN GIANG	4.039	4.750	4.072	5.798
16	KIÊN GIANG	4.416	7.491	3.979	7.140
17	CẦN THƠ	5.703	6.986	5.917	7.606
18	BẠC LIÊU	918	1.454	1.547	2.143
19	CÀ MAU	513	1.054	371	1.281
20	TRÀ VINH	2.351	4.060	1.916	3.909
21	SÓC TRĂNG	3.224	3.835	4.354	5.339
22	BẮC NINH	8.301	14.852	11.413	18.184
23	BẮC GIANG	2.737	11.831	5.344	13.580
24	VĨNH PHÚC	14.083	20.043	15.156	22.057
25	PHÚ THỌ	1.918	3.590	2.704	5.080
26	NINH BÌNH	7.064	10.267	18.535	21.177
27	THANH HÓA	1.759	12.940	12.121	23.667
28	NGHỆ AN	7.115	10.014	11.142	16.531
29	HÀ TĨNH	5.890	8.960	7.977	9.341
30	QUẢNG BÌNH	1.684	3.657	4.585	7.157
31	QUẢNG TRỊ	1.222	2.892	2.121	3.989
32	THỪA THIÊN HUẾ	3.727	7.556	8.506	11.612
33	BÌNH THUẬN	7.497	10.498	9.605	13.256
34	BÀ RỊA VŨNG TÀU	9.098	17.570	12.076	20.452
35	ĐỒNG NAI	20.681	28.467	19.208	29.918
36	BÌNH DƯƠNG	16.021	21.176	19.489	26.527
37	BÌNH PHƯỚC	2.588	5.222	4.258	8.496
38	TÂY NINH	2.113	3.612	2.276	5.770
39	QUẢNG NAM	9.897	13.946	14.583	21.396
40	BÌNH ĐỊNH	2.712	6.488	2.387	5.762
41	KHÁNH HÒA	3.645	6.287	3.818	9.147

STT	Tên tỉnh	Thời điểm 31/12/2021		Thời điểm 31/12/2022	
42	QUẢNG NGÃI	3.209	4.654	11.800	14.548
43	PHÚ YÊN	3.242	5.046	3.649	6.315
44	NINH THUẬN	1.876	2.813	2.714	3.403
45	THÁI NGUYÊN	7.769	10.418	8.005	11.028
46	BẮC KẠN	582	1.132	1.365	2.323
47	CAO BẰNG	1.983	2.687	2.079	4.291
48	LẠNG SƠN	1.779	2.803	2.020	2.738
49	TUYÊN QUANG	311	755	2.415	3.432
50	HÀ GIANG	125	2.323	1.460	3.387
51	YÊN BÁI	1.783	2.113	3.329	4.658
52	LAO CAI	2.350	3.555	1.801	4.555
53	HÒA BÌNH	392	1.549	350	2.316
54	SƠN LA	1.143	1.362	2.192	3.867
55	ĐIỆN BIÊN	1.439	2.451	1.835	3.352
56	QUẢNG NINH	8.232	12.909	10.736	17.588
57	LÂM ĐỒNG	2.194	6.591	3.771	8.091
58	GIA LAI	1.724	2.558	2.460	5.594
59	ĐẮK LẮK	2.218	4.312	3.838	7.677
60	KON TUM	678	1.613	1.373	2.795
61	ĐẮK NÔNG	1.353	2.075	1.864	3.198
62	HẬU GIANG	934	1.573	1.752	2.959
63	LAI CHÂU	1.379	2.361	1.882	3.264
TỔNG CỘNG		326.631	560.955	477.778	754.015